

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Hạ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Linh	Thành viên
Ông Trần Đình Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quế Lâm	Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng ban	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Đến 28/4/2016
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	
Bà Chử Thị Thu Trang	Thành viên	Từ 28/4/2016

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

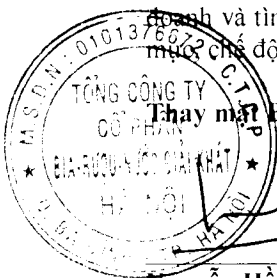
Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Ne*



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 23 tháng 8 năm 2016



Số :346/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải Khát Hà Nội, được lập ngày 23 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Chủ tịch HĐQT**

Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2016.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.273.134.403.191	3.947.572.127.935
I. Tiền, các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.850.439.783.607	2.121.674.445.158
1. Tiền	111		1.375.540.367.109	1.116.375.028.660
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.474.899.416.498	1.005.299.416.498
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		521.000.000.000	946.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	521.000.000.000	946.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		507.730.900.417	446.211.089.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	283.291.816.749	300.902.156.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.685.712.795	26.173.616.660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	138.711.851.524	120.093.796.629
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(958.480.651)	(958.480.651)
IV. Hàng tồn kho	140		257.660.753.691	298.408.621.223
1. Hàng tồn kho	141	V.6	257.660.753.691	298.408.621.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		136.302.965.476	135.277.972.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	35.088.526	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	136.267.876.950	135.277.972.130
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.812.757.763.700	2.864.446.272.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		1.334.983.474.695	1.397.073.781.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.334.134.413.529	1.396.542.202.533
- Nguyên giá	222		3.531.796.725.065	3.524.459.420.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.197.662.311.536)	(2.127.917.217.498)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	849.061.166	531.579.036
- Nguyên giá	228		25.143.519.551	24.698.519.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.294.458.385)	(24.166.940.515)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.431.334.443	116.272.801.769
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	127.431.334.443	116.272.801.769
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.245.901.760.945	1.262.429.715.354
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.137.802.153.223	1.137.802.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.893.420.164	118.893.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.500.000.000	49.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.293.812.442)	(43.765.858.033)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		104.441.193.617	88.669.973.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	100.616.701.966	84.845.481.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	3.824.491.651	3.824.491.651
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.085.892.166.891	6.812.018.400.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.415.644.619.018	2.145.540.194.867
I. Nợ ngắn hạn	310		2.137.157.310.330	1.845.744.641.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	746.084.402.881	517.267.573.945
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		412.756.266	274.104.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.077.438.079.820	1.028.466.233.785
4. Phải trả người lao động	314		15.396.008.660	49.420.106.945
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	51.409.506.223	222.117.319.236
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	237.472.096.560	6.733.233.285
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.944.459.920	21.466.069.790
II. Nợ dài hạn	330		278.487.308.688	299.795.553.012
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	278.487.308.688	299.795.553.012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.670.247.547.873	4.666.478.205.246
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4.670.247.547.873	4.666.478.205.246
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.052.387.993.960	1.945.104.302.666
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.405.230.306	2.853.603.876
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		291.454.323.607	400.520.298.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.959.722.862	(446.867.344.307)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		280.494.600.745	847.387.643.011
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.085.892.166.891	6.812.018.400.113

Người lập biểu



Nguyễn Như Khuê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2016.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

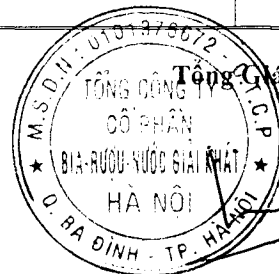
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.938.185.523.123	2.933.153.307.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	283.467.670	194.007.048
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.937.902.055.453	2.932.959.300.591
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.361.919.096.624	2.360.572.009.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		575.982.958.829	572.387.291.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	102.011.400.514	113.161.778.211
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.541.094.463	(5.683.114.988)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	245.465.710.476	229.546.083.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	82.993.374.248	71.489.053.862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		332.994.180.156	390.197.047.629
11. Thu nhập khác	31	VI.8	6.263.750.355	7.350.718.293
12. Chi phí khác	32	VI.8	143.828.148	52.498.228
13. Lợi nhuận khác	40		6.119.922.207	7.298.220.065
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		339.114.102.363	397.495.267.694
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	58.619.501.618	75.146.317.271
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		280.494.600.745	322.348.950.423

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Như Khuê

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			339.114.102.363	397.495.267.694
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		69.872.611.908	131.558.828.366
- Các khoản dự phòng	03		16.527.954.409	(5.683.114.988)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(101.707.909.734)	(102.016.317.634)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		323.806.758.946	421.354.663.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.883.926.406)	144.987.931.008
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		40.747.867.532	36.098.714.150
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		53.154.832.288	(43.006.772.771)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.806.308.657)	15.895.183.208
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.881.799.885)	(70.612.411.296)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.170.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.079.588.233)	(18.428.888.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		238.057.835.585	488.458.419.610
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.479.878.585)	(30.654.421.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(521.000.000.000)	(250.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		946.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		86.267.013.345	60.588.288.034
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		490.787.134.760	(220.066.133.097)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.500.000)	(135.004.850)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(66.500.000)</i>	<i>(135.004.850)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		728.778.470.345	268.257.281.663
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.121.674.445.158	1.991.074.102.872
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.131.896)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.850.439.783.607	2.259.331.384.535

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Khuê

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 03 theo số 0101376672 ngày 27 tháng 10 năm 2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là : sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%
Công ty CP Bia Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%
Công ty CP ĐTP Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	25.500.000.000	60,69%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%

Danh sách các Công ty liên kết:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%
Công ty CP Bia Hà Nội Hưng Yên 89	Sản xuất bia	30.000.000.000	25,00%

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
Nhà máy Bia Hà Nội – Mê Linh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh : Là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Thương hiệu	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

Trong kỳ Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản là nhà cửa vật kiến trúc lên 20 năm, máy móc thiết bị lên 15 năm làm cho khấu hao giảm đi 67.292.874.689 đồng.

Loại tài sản	Khấu hao theo thời gian cũ	Khấu hao theo thời gian mới	Chênh lệch giảm
Nhà cửa vật kiến trúc	26.001.593.616	9.201.755.605	(16.799.838.011)
Máy móc, thiết bị	97.901.722.344	47.408.685.666	(50.493.036.678)
Cộng	123.903.315.960	56.610.441.271	(67.292.874.689)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phân ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	31.357.450	104.909.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.375.509.009.659	1.116.270.119.458
Các khoản tương đương tiền	1.474.899.416.498	1.005.299.416.498
Cộng	2.850.439.783.607	2.121.674.445.158

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi kỳ hạn	521.000.000.000	521.000.000.000	946.000.000.000	946.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND
b.1 Đầu tư vào Công ty con			1.137.802.153.223			1.137.802.153.223
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	100,00%	50.000.000.000	100,00%	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	55,00%	30.631.673.095	55,00%	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	65,01%	82.343.478.402	65,01%	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	51,00%	10.200.000.000	51,00%	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	66,31%	56.448.402.482	66,31%	66,31%	56.448.402.482
Công ty CP Bia Thanh Hóa	55,00%	55,00%	82.689.355.104	55,00%	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	62,05%	37.666.057.755	62,05%	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	68,95%	14.487.313.191	68,95%	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	54,29%	54,29%	143.696.608.717	54,29%	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	60,00%	22.977.925.427	60,00%	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	52,64%	8.673.477.197	52,64%	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	96,10%	223.535.805.853	96,10%	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	51,00%	91.800.000.000	51,00%	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	98,56%	106.581.700.000	98,56%	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	75,83%	66,69%	106.709.356.000	75,83%	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bao bì Habeco	60,69%	60,69%	15.476.000.000	60,69%	60,69%	15.476.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53,89%	53.885.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/6/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp VND
b.2 Đầu tư vào công ty liên kết			118.893.420.164			118.893.420.164
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	28,00%	11.200.000.000	28,00%	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	28,00%	8.304.865.190	28,00%	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	45,00%	16.478.300.000	45,00%	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	40,00%	27.305.100.155	40,00%	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	27,21%	52.605.154.819	27,21%	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	25,00%	10,00%	3.000.000.000	25,00%	10,00%	3.000.000.000
b.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			49.500.000.000			49.500.000.000
Công ty CP Bất động sản Lilama	10,59%	10,59%	32.500.000.000	10,59%	10,59%	32.500.000.000
Trường Đại Học Công nghiệp Vinh (*)	3,58%	3,58%	5.000.000.000	3,58%	3,58%	5.000.000.000
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	6,00%	12.000.000.000	6,00%	6,00%	12.000.000.000

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty con, công ty liên kết (xem thuyết minh trang 34,35).

c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Số dư đầu năm	43.765.858.033	62.250.263.849
Trích lập trong kỳ	16.527.954.409	
Hoàn nhập trong kỳ	-	(18.484.405.816)
Số dư cuối năm	60.293.812.442	43.765.858.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi	958.480.651	958.480.651	958.480.651	958.480.651
Cộng	958.480.651	958.480.651	958.480.651	958.480.651

4. Phải thu khách hàng

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	142.585.639.706	279.720.950.152
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	44.482.373.617	8.686.256.139
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	8.365.313.426	9.071.880.851
Công ty CP Habeco Hải Phòng	24.628.735.241	63.034.331
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	21.434.225.835	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	8.860.422.819	48.917.801
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	7.995.215.470	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	12.441.635.085	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	8.624.693.770	-
Phải thu các khách hàng khác	3.873.561.780	3.311.117.512
Cộng	283.291.816.749	300.902.156.786
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	249.180.312.440	297.848.937.145
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	8.365.313.426	9.071.880.851
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	8.624.693.770	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	7.995.215.470	-
Công ty TNHH MTV TM Habeco	142.585.639.706	279.720.950.152
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	44.482.373.617	8.686.256.139
Công ty CP Habeco Hải Phòng	24.628.735.241	63.034.331
Công ty TNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	38.116.400	276.948.180
Công ty CP Bao bì Habeco	18.589.725	29.867.492
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	12.441.635.085	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP TM Bia Hà Nội	90.233.852.334	90.233.852.334
Phải thu lãi tiền gửi	18.679.110.624	20.488.334.235
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.391.035.000	-
Phải thu cổ tức	17.250.120.000	-
Phải thu khác	8.323.163.281	8.537.039.775
Cộng	138.711.851.524	120.093.796.629

6. Hàng tồn kho

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng đang đi đường	6.781.132.320	36.614.964.480
Nguyên liệu, vật liệu	172.502.069.765	185.661.702.032
Công cụ, dụng cụ	6.446.502.468	5.394.064.615
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.646.352.180	48.095.601.962
Thành phẩm	20.284.696.958	22.642.288.134
Cộng	257.660.753.691	298.408.621.223

7. Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	35.088.526	-
Cộng	35.088.526	-
Dài hạn		
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	24.908.190.974	31.267.727.728
Chi phí chai, kết chờ phân bổ	54.412.073.527	32.967.712.939
Chi phí tiền thuê đất	19.758.506.891	20.005.004.377
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.537.930.574	605.036.791
Cộng	100.616.701.966	84.845.481.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	707.545.822.569	2.723.119.902.065	38.971.860.994	48.887.480.653	5.934.353.750	3.524.459.420.031
Số tăng trong kỳ	4.206.640.455	882.090.000	2.608.294.547	1.179.320.909	-	8.876.345.911
- Mua sắm mới	1.138.996.364	882.090.000	2.608.294.547	1.179.320.909	-	5.808.701.820
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	3.067.644.091	-	-	-	-	3.067.644.091
Số giảm trong kỳ	1.539.040.877	-	-	-	-	1.539.040.877
- Giảm khác	1.539.040.877	-	-	-	-	1.539.040.877
Số dư cuối kỳ	710.213.422.147	2.724.001.992.065	41.580.155.541	50.066.801.562	5.934.353.750	3.531.796.725.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	398.802.395.741	1.663.041.830.462	22.651.161.131	37.868.361.736	5.553.468.428	2.127.917.217.498
Số tăng trong kỳ	11.222.705.734	54.063.613.340	1.923.015.267	2.447.798.629	87.961.068	69.745.094.038
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.025.101.475	1.717.105.443.802	24.574.176.398	40.316.160.365	5.641.429.496	2.197.662.311.536
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	308.743.426.828	1.060.078.071.603	16.320.699.863	11.019.118.917	380.885.322	1.396.542.202.533
Tại ngày cuối kỳ	300.188.320.672	1.006.896.548.263	17.005.979.143	9.750.641.197	292.924.254	1.334.134.413.529

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : 675.757.269.826 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	332.763.757	24.365.755.794	24.698.519.551
Số tăng trong kỳ	-	445.000.000	445.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	332.763.757	24.810.755.794	25.143.519.551
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	332.763.757	23.834.176.758	24.166.940.515
Số tăng trong kỳ	-	127.517.870	127.517.870
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	332.763.757	23.961.694.628	24.294.458.385
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	531.579.036	531.579.036
Tại ngày cuối kỳ	-	849.061.166	849.061.166

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : 23.995.007.551 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cải tạo nhà xưởng dây chuyền chiết keg	-	1.306.380.909
Trung tâm phân phối sản phẩm CN Phú Thọ	17.768.965.270	12.872.385.843
Hệ thống sản xuất bia thử nghiệm	86.378.844.687	85.294.421.476
Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	2.462.020.153	2.462.020.153
Công trình chi nhánh Tuyên Quang	5.706.141.736	5.593.161.818
Công trình nhà kho tại Nam Định	15.031.069.596	8.114.828.687
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	84.293.001	629.602.883
Cộng	127.431.334.443	116.272.801.769

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	3.824.491.651	3.824.491.651
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.824.491.651	3.824.491.651

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	21.170.475.534	21.170.475.534	14.072.790.079	14.072.790.079
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	31.331.344.759	31.331.344.759	13.886.921.975	13.886.921.975
Công ty CP Bia Thanh Hóa	21.043.677.270	21.043.677.270	10.165.967.850	10.165.967.850
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	26.892.373.403	26.892.373.403	19.820.130.346	19.820.130.346
Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	29.282.689.191	29.282.689.191	23.320.859.539	23.320.859.539
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	11.111.471.092	11.111.471.092	14.206.608.340	14.206.608.340
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	50.237.951.596	50.237.951.596	32.269.596.526	32.269.596.526
Công ty CP HANACANS	79.671.843.905	79.671.843.905	72.819.197.494	72.819.197.494
Công ty CP Vận tải Habeco	19.577.540.789	19.577.540.789	22.608.100.496	22.608.100.496
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	124.526.236.009	124.526.236.009	52.970.298.833	52.970.298.833
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	54.622.448.523	54.622.448.523	52.341.933.004	52.341.933.004
Công ty CP Habeco Hải Phòng	31.220.836.746	31.220.836.746	10.166.342.997	10.166.342.997
Công ty CP Bao bì Habeco	22.511.022.855	22.511.022.855	19.189.711.936	19.189.711.936
Công ty TNHH Kronos	-	-	18.048.683.655	18.048.683.655
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	14.222.922.714	14.222.922.714	4.218.161.912	4.218.161.912
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	24.927.792.582	24.927.792.582	3.126.582.921	3.126.582.921
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	18.229.481.985	18.229.481.985	4.953.415.410	4.953.415.410
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	13.872.864.783	13.872.864.783	6.009.885.382	6.009.885.382
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	15.884.414.402	15.884.414.402	10.976.284.926	10.976.284.926
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải phòng	28.800.353.040	28.800.353.040	2.066.350.272	2.066.350.272
Phải trả các khách hàng khác	106.946.661.703	106.946.661.703	110.029.750.052	110.029.750.052
Cộng	746.084.402.881	746.084.402.881	517.267.573.945	517.267.573.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Phải trả khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	8.888.002.200	2.524.928.575
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	18.229.481.985	4.953.415.410
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	24.927.792.582	3.126.582.921
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	15.884.414.402	10.976.284.926
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	21.170.475.534	14.072.790.079
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	14.222.922.714	4.218.161.912
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	31.331.344.759	13.886.921.975
Công ty CP Bia Thanh Hóa	21.043.677.270	10.165.967.850
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	28.800.353.040	2.066.350.272
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	9.113.237.900	2.733.314.504
Công ty CP Bao bì HABECO	22.511.022.855	19.189.711.936
Công ty CP Vận tải Habeco	19.577.540.789	22.608.100.496
Công ty CP ĐTPF công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	124.526.236.009	52.970.298.833
Công ty CP Habeco Hải Phòng	31.220.836.746	10.166.342.997
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	54.622.448.523	52.341.933.004
Cộng	446.069.787.308	226.001.105.690

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2016 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.899.734.616	103.332.166.544	88.491.411.431	31.740.489.729
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004.427.793.823	617.462.442.868	579.484.279.865	1.042.405.956.826
Thuế thu nhập cá nhân	2.829.534.207	4.393.243.088	3.980.812.030	3.241.965.265
Thuế đất	4.259.879.939	9.464.541.254	13.724.421.193	-
Thuế tài nguyên	49.291.200	219.191.100	218.814.300	49.668.000
Cộng	1.028.466.233.785	734.871.584.854	685.899.738.819	1.077.438.079.820
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	902.895.975	17.186.319.886	16.371.692.621	88.268.710
Thuế thu nhập DN	133.003.887.358	58.619.501.618	60.881.799.885	135.266.185.625
Thuế xuất nhập khẩu	1.371.188.797	11.064.668.726	10.444.642.445	751.162.516
Thuế khác	-	4.000.000	166.260.099	162.260.099
Cộng	135.277.972.130	86.874.490.230	87.864.395.050	136.267.876.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bán hàng	49.592.551.243	211.094.781.104
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	1.565.112.182
Trích trước chi phí XD CB	1.635.791.397	2.176.440.488
Chi phí phải trả khác	181.163.583	7.280.985.462
Cộng	51.409.506.223	222.117.319.236

15. Phải trả khác

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	525.293.962	140.748.378
Bảo hiểm xã hội	495.200.370	2.572.458.782
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.909.862.794	1.456.089.181
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	233.169.826.725	1.436.326.725
Phải trả khác	1.371.912.709	1.127.610.219
Cộng	237.472.096.560	6.733.233.285
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược chại kết	278.487.308.688	299.795.553.012
Cộng	278.487.308.688	299.795.553.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	1.421.499.837.370	1.653.778.876	517.591.857.634	4.258.745.473.880
Lãi trong kỳ				861.662.643.011	861.662.643.011
Trích lập các quỹ		523.604.465.296	3.500.000.000	(541.948.965.296)	(14.844.500.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi				(19.545.236.645)	(19.545.236.645)
Chia cổ tức 2014				(417.240.000.000)	(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ			(2.300.175.000)	-	(2.300.175.000)
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	1.945.104.302.666	2.853.603.876	400.520.298.704	4.666.478.205.246
Lãi trong kỳ				280.494.600.745	280.494.600.745
Trích lập các quỹ		107.283.691.294	8.616.626.430	(145.481.656.360)	(29.581.338.636)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi				(10.815.106.982)	(10.815.106.982)
Thưởng Ban điều hành				(1.463.812.500)	(1.463.812.500)
Chia cổ tức 2015				(231.800.000.000)	(231.800.000.000)
Sử dụng quỹ			(3.065.000.000)	-	(3.065.000.000)
Số dư cuối năm	2.318.000.000.000	2.052.387.993.960	8.405.230.306	291.454.323.607	4.670.247.547.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg	401.982.000.000	17,34	395.977.000.000	17,08
Vốn góp của Indochina Carlsberg Company Limited	3.477.000.000	0,15	3.477.000.000	0,15
Vốn góp của các đối tượng khác	16.617.000.000	0,72	22.622.000.000	0,98
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	231.800.000	231.800.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/6/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
USD	50.888,57	145.224,67
EUR	1.755,65	8.803,67
Nợ khó đòi đã xử lý		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	2.937.753.523.123	2.932.382.830.039
Doanh thu dịch vụ	432.000.000	770.477.600
Cộng	2.938.185.523.123	2.933.153.307.639

b. Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	6.039.553.387
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	15.751.847.500
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	55.736.471.100
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	10.512.649.850
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	236.709.363.480
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	17.139.961.800
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	7.630.837.740
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	20.115.095.320
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	19.419.647.200
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO	2.899.362.870.930
Công ty CP Bia Thanh Hóa	14.022.582.600
Công ty CP Vận tải Habeco	432.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	71.506.429.210
Công ty CP ĐTVT Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	120.346.775.875
Công ty CP Habeco Hải Phòng	40.818.570.550
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	325.094.800

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	283.467.670	194.007.048
Cộng	283.467.670	194.007.048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn thành phẩm	626.740.846.201	579.158.340.803
Giá vốn hàng hóa	1.735.178.250.423	1.781.413.668.407
Cộng	2.361.919.096.624	2.360.572.009.210

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.633.504.622	42.233.336.734
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.074.405.112	59.782.980.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.158	10.792.078.625
Phí bán quyền nhân hiệu	303.482.622	353.381.952
Cộng	102.011.400.514	113.161.778.211

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.140.054	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	16.527.954.409	(5.683.114.988)
Cộng	16.541.094.463	(5.683.114.988)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	35.454.729.075	58.539.597.215
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	82.447.636.339	98.054.579.178
Chi phí quảng cáo khuyến mại	85.210.906.869	33.671.048.333
Các khoản chi phí bán hàng khác	42.352.438.193	39.280.858.363
Cộng	245.465.710.476	229.546.083.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	24.297.666.800	22.975.766.862
Chi phí thuê đất	9.464.541.254	11.300.552.580
Chi phí quản lý khác	49.231.166.194	37.212.734.420
Cộng	82.993.374.248	71.489.053.862
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.772.835.441	498.361.491.327
Chi phí nhân công	56.195.937.509	49.667.507.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.872.611.908	131.558.828.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.965.416.433	175.145.064.953
Chi phí khác bằng tiền	145.555.040.313	39.981.619.935
Cộng	954.361.841.604	894.714.511.622
8. Thu nhập khác, chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a. Thu nhập khác		
Thu phạt bồi thường	816.664.072	1.960.688.973
Thu bán bã bia, phế liệu	4.435.775.945	4.415.940.425
Thu nhập khác	1.011.310.338	974.088.895
Cộng	6.263.750.355	7.350.718.293
b. Chi phí khác		
Chi phí khác	143.828.148	52.498.228
Cộng	143.828.148	52.498.228

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	339.114.102.363	397.495.267.694
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(46.016.594.273)	(55.921.098.280)
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.057.810.839	3.861.882.620
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>3.057.810.839</i>	<i>3.861.882.620</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	49.074.405.112	59.782.980.900
+ <i>Cổ tức được chia</i>	<i>49.074.405.112</i>	<i>59.782.980.900</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	293.097.508.090	341.574.169.414
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	58.619.501.618	75.146.317.271

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Trang 31) Tổng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Bán vỏ chai ket	324.064.625
		Tiền điện	39.051.429
		Chuyển lợi nhuận	10.815.106.982
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Cổ tức được chia	3.300.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	51.818.655.958
		Cổ tức được chia	1.790.100.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Mua hàng hóa	44.655.122.240
		Cổ tức được chia	816.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Phí nhãn hiệu	19.608.291
		Hỗ trợ khác	11.816.739
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	95.612.818.856
Công ty CP Bia Hà Nội Quảng Bình	Công ty con	Cổ tức được chia	6.283.510.000
		Mua hàng hóa	71.988.516.400
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Cổ tức được chia	2.756.044.272
		Mua hàng hóa	70.243.910.260
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Cổ tức được chia	1.723.750.000
		Mua nắp chai	27.523.617.000
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Cổ tức được chia	1.873.800.000
		Cổ tức được chia	1.263.270.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Cổ tức được chia	15.376.320.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	344.348.161.100
	Công ty con	Mua hàng hóa	135.741.835.055
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Phí bản quyền nhãn hiệu	18.025.368
		Mua hàng hóa	128.955.712.394
		Phí khác	108.921.390
		Phí bản quyền nhãn hiệu	147.196.078
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty con	Mua hàng hóa	80.860.645.450
		Thu nhập khác	108.921.390
		Cổ tức được chia	2.785.680.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty con	Mua hàng hóa	57.191.196.145
	Công ty liên kết	Thu nhập khác	37.533.540
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	322.820.613.760
		Cổ tức được chia	1.120.000.000
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Phí bản quyền nhãn hiệu	118.652.885
		Cổ tức được chia	1.050.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên	Công ty liên kết	Cước vận chuyển	47.854.044.454
		Cổ tức được chia	2.535.360.000
		Cổ tức được chia	6.010.570.440
		Bán phế liệu	165.302.000
		Mua vỏ chai	28.974.329.280
		Cổ tức được chia	390.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.894.022.529.353	278.487.308.688	2.172.509.838.041
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	746.084.402.881	-	746.084.402.881
Chi phí phải trả	51.409.506.223	-	51.409.506.223
Phải trả khác	1.096.528.620.249	278.487.308.688	1.375.015.928.937
Số đầu năm	1.820.129.038.180	299.795.553.012	2.119.924.591.192
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	517.267.573.945	-	517.267.573.945
Chi phí phải trả	222.117.319.236	-	222.117.319.236
Phải trả khác	1.080.744.144.999	299.795.553.012	1.380.539.698.011

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHII (tiếp theo)

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Như Khuê

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Anh



Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Linh

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2016